

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-54
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-54

111  
CÁI  
CÓN  
ANG  
IN 4

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### **CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 10 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Trọng Ngôn	Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Hồng	Phó Chủ tịch
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên
Ông Nguyễn Tịnh	Ủy viên
Ông Trương Phước Nghĩa	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hồng	Ủy viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Phan Trịnh Anh Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Văn Cường	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 15/06/2016
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2016
Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2016
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 15/06/2016
Ông Mai Anh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/07/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

105  
NH  
3 TY  
KIỂM  
AAS  
7 P 1

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2016

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



Số: 344 /2016/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam được lập ngày 20 tháng 08 năm 2016 từ trang 05 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>971.569.472.629</b>	<b>1.086.704.337.081</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	79.990.323.110	109.511.515.958
111	1. Tiền		79.340.323.110	109.511.515.958
112	2. Các khoản tương đương tiền		650.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	108.457.920.275	151.077.182.511
121	1. Chứng khoán kinh doanh		114.760.892.337	60.128.920.513
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.334.432.772)	(5.771.738.002)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.460.710	96.720.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		708.744.025.789	755.371.391.665
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	300.690.499.653	344.559.107.185
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	199.531.014.821	161.945.550.652
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	19.343.773.187	2.700.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	280.806.517.566	337.000.911.936
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(91.760.827.618)	(91.266.303.080)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		133.048.180	432.124.972
140	IV. Hàng tồn kho	10	67.958.178.491	63.491.109.368
141	1. Hàng tồn kho		68.179.800.644	63.712.731.521
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(221.622.153)	(221.622.153)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.419.024.964	7.253.137.579
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.595.604.139	4.657.406.595
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.684.037.712	2.566.668.071
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	139.383.113	29.062.913

110  
J NI  
IGT  
G KI  
AJ  
1-TP

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>713.199.256.650</b>	<b>786.638.063.581</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>412.279.206</b>	<b>688.169.765</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	603.113.011	879.003.570
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(190.833.805)	(190.833.805)
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>181.980.611.939</b>	<b>180.687.827.365</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	156.849.016.698	155.535.141.814
222	- Nguyên giá		275.999.094.692	271.457.404.263
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(119.150.077.994)	(115.922.262.449)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	25.131.595.241	25.152.685.551
228	- Nguyên giá		25.826.372.646	25.826.372.646
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(694.777.405)	(673.687.095)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>66.631.601.696</b>	<b>164.890.971.864</b>
231	- Nguyên giá		69.986.822.748	167.931.157.614
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.355.221.052)	(3.040.185.750)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	14	<b>376.139.377.429</b>	<b>355.015.172.586</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		248.549.840.407	230.458.296.504
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		127.589.537.022	124.556.876.082
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>68.555.321.176</b>	<b>67.023.453.702</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21.369.722.099	20.929.451.027
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		47.978.685.637	47.978.685.637
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.293.086.560)	(1.884.682.962)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		500.000.000	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>19.480.065.204</b>	<b>18.332.468.299</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	17.000.426.688	16.090.158.028
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	34.a	2.479.638.516	2.242.310.271
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.684.768.729.279</b>	<b>1.873.342.400.662</b>

3-00  
IÁN  
Y TNP  
M T  
SC  
HOC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>731.784.450.364</b>	<b>876.101.855.603</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>700.172.630.874</b>	<b>845.041.847.012</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	87.836.282.211	141.758.369.675
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	112.534.181.436	68.032.866.103
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	8.970.670.964	19.096.651.524
314	4. Phải trả người lao động		12.390.318.529	19.350.954.601
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	66.906.069.187	130.435.910.323
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		1.002.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	14.773.864.423	21.501.246.186
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	380.636.949.557	433.922.197.622
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	6.903.989.913	7.937.252.934
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.218.304.654	3.006.398.044
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>31.611.819.490</b>	<b>31.060.008.591</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	6.671.495.940	5.815.852.752
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.b	24.940.323.550	25.244.155.839
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>952.984.278.915</b>	<b>997.240.545.059</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>952.984.278.915</b>	<b>997.240.545.059</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		823.575.050.000	823.575.050.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		823.575.050.000	823.575.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.527.289.930	2.529.967.267
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.095.055.143	4.419.831.617
415	4. Cổ phiếu quỹ		(32.266.438.147)	(32.266.438.147)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		17.826.558.729	17.487.711.874
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		64.686.481	26.248.296
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.515.718.095	131.445.578.179
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm trước		120.034.246.211	34.843.372.290
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(24.518.528.116)	96.602.205.889
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		38.646.358.684	50.022.595.973
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.684.768.729.279</b>	<b>1.873.342.400.662</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Quang Cần

Phan Anh Quang



Ngô Văn Cường



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	292.580.276.405	484.554.196.854
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		292.580.276.405	484.554.196.854
11	4. Giá vốn hàng bán	26	267.413.993.829	404.895.589.549
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.166.282.576	79.658.607.305
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	9.214.615.448	8.138.605.850
22	7. Chi phí tài chính	28	13.874.098.363	15.680.655.205
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.680.043.445	14.757.858.965
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		651.965.808	835.294.442
25	9. Chi phí bán hàng	29	2.319.397.971	1.146.333.988
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	31.545.406.366	28.527.473.560
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.706.038.868)	43.278.044.844
31	12. Thu nhập khác	31	5.234.122.974	15.751.778.553
32	13. Chi phí khác	32	17.095.323.933	1.444.826.365
40	14. Lợi nhuận khác		(11.861.200.959)	14.306.952.188
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(24.567.239.827)	57.584.997.032
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	7.711.885.299	12.411.412.200
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.c	(541.160.534)	(1.151.556.417)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(31.737.964.592)	46.325.141.249
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(24.518.528.116)	45.923.935.786
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(7.219.436.476)	401.205.463
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	(304)	699
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	(277)	699

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Trần Quang Cần

  
Phan Anh Quang



Ngô Văn Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(24.567.239.827)	57.584.997.032
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.944.422.073	6.810.261.210
03	- Các khoản dự phòng		(567.640.115)	(5.078.853.216)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		141.326	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.871.742.487)	(8.443.820.804)
06	- Chi phí lãi vay		13.680.043.445	14.757.858.965
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(13.382.015.585)	65.630.443.187
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		80.501.000.793	(53.086.584.938)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(22.558.613.026)	19.204.754.932
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(85.021.204.782)	(42.043.571.515)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(848.466.204)	(5.779.959.181)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(54.631.971.824)	36.221.009
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.307.073.174)	(10.833.502.309)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.029.193.645)	(11.289.741.642)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.488.238.622)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(132.765.776.069)	(38.161.940.457)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.524.877.012)	(66.088.465.393)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		87.256.043.502	190.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(28.410.493.586)	(100.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		107.955.259.689	81.503.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.286.824.517	1.339.567.265
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		157.562.757.110	(83.055.898.128)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		346.622.023.132	232.711.919.691
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(399.051.628.009)	(277.160.293.311)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.888.757.400)	(2.261.674.475)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(54.318.362.277)	(46.710.048.095)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(29.521.381.236)	(167.927.886.680)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		109.511.515.958	241.697.097.103
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		188.388	764.170
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>79.990.323.110</u>	<u>73.769.974.593</u>

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Quang Căn

Phan Anh Quang

Ngô Văn Cường



105-C  
NHÀ  
T.Y.T.  
KIỂM  
AASC  
TP. HCM

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 10 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 823.575.050.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 823.575.050.000 đồng; tương đương 82.357.505 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; Kinh doanh nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng; Xây dựng hệ thống cấp ngầm cấp điện áp đến 220KV;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định dự án đầu tư; Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế; Tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái; Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh;
- Sàn giao dịch bất động sản (trừ đấu giá bất động sản); Định giá bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Vận tải hành khách ven biển;



- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư thiết bị, phụ kiện điện, cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Bán buôn các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất; Bán buôn thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; đẩy chuyển công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác; Bán buôn thiết bị văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí;
- Kinh doanh, sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Bán buôn, lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Bán buôn bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước; Bán buôn các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm;
- Bán buôn hóa mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động thi công các công trình lưới điện và trạm biến áp Tổng Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu đô thị mới Mỹ Thuận – Thừa Thiên Huế được tính từ lúc có Quyết định số 3852/QĐ-UBND ngày 10/11/2005 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Mỹ Thuận với thời gian thực hiện dự án từ năm 2005 đến năm 2009, và có thay đổi lại theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 về việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Mỹ Thuận - Thừa Thiên Huế với thời gian thực hiện dự án điều chỉnh từ năm 2007 đến năm 2017. Chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Trong kỳ, bên chủ đầu tư vướng các thủ tục giải phóng mặt bằng để giao cho Tổng Công ty thi công nên khối lượng thi công trong kỳ suy giảm nên doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2016 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

#### **Cấu trúc tập đoàn**

- **Tổng số các Công ty con:**
  - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 công ty.
  - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.
- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	Tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	Tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện



<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	Tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	Tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO	TP Hồ Chí Minh	70,05%	70,05%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	Tỉnh Thừa Thiên Huế	98,40%	98,40%	Kinh doanh khách sạn
Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Tư vấn và quản lý các dự án Đầu tư

- **Tổng Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	Tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	TP Đà Nẵng	33,34%	33,34%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	Tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;

15-Q  
HAI  
TY TH  
KIEM  
ASC  
PHO

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không thời hạn
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Quyền sử dụng đất	Không thời hạn

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

#### **2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.16 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

111  
CHI  
CÓN  
IANG  
1114

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

105-00

NHÂN  
3 TY TN  
KIỂM T  
AASC

TR HỒ

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

##### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;



- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.547.398.552	2.206.229.372
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.792.924.558	107.305.286.586
Các khoản tương đương tiền (*)	650.000.000	-
	<u><u>79.990.323.110</u></u>	<u><u>109.511.515.958</u></u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2016 là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế, lãi suất 4,5%/năm. Toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn này được đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế.



#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016				01/01/2016			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>								
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	32.700	782.351.220	130.800.000	(651.551.220)	32.700	782.351.220	143.880.000	(638.471.220)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	130.000	3.947.111.800	1.937.000.000	(2.010.111.800)	130.000	3.947.111.800	2.002.000.000	(1.945.111.800)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần LICOGI 16	309.000	5.278.706.200	1.606.800.000	(3.671.906.200)	309.000	5.278.706.200	2.163.000.000	(3.115.706.200)
- Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	5.050.000	104.749.711.265	124.230.000.000	-	2.800.000	49.634.340.000	63.280.000.000	-
- Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9	279	3.011.852	2.148.300	(863.552)	279	3.011.852	2.008.800	(1.003.052)
- Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	-	-	-	-	5.000	213.445.730	148.500.000	(71.445.730)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	-	-	-	-	30.000	269.953.711	411.000.000	-
		<u>114.760.892.337</u>	<u>127.906.748.300</u>	<u>(6.334.432.772)</u>		<u>60.128.920.513</u>	<u>68.150.388.800</u>	<u>(5.771.738.002)</u>

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định theo giá bình quân trên sàn HNX, giá đóng cửa trên sàn HOSE và giá thị trường trên sàn UPCOM tại ngày lập Báo cáo tài chính.

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.460.710</b>	<b>31.460.710</b>	<b>96.720.000.000</b>	<b>96.720.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	31.460.710	31.460.710	96.720.000.000	96.720.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000	500.000.000	-	-
	<b>531.460.710</b>	<b>531.460.710</b>	<b>96.720.000.000</b>	<b>96.720.000.000</b>

##### c) Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/06/2016				01/01/2016			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND			VND
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	Tỉnh Nghệ An	32,27%	32,27%	8.148.650.100	Tỉnh Nghệ An	32,27%	32,27%	7.467.787.160
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	TP Đà Nẵng	33,34%	33,34%	8.866.202.104	TP Đà Nẵng	33,34%	33,34%	8.885.813.875
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	Tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	4.354.869.895	Tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	4.575.849.992
				<b>21.369.722.099</b>				<b>20.929.451.027</b>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 43

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 1	758.179.800	(99.157.800)	758.179.800	(82.259.800)
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9	1.982.484.527	(456.036.525)	1.982.484.527	(495.684.527)
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	5.114.023.435	(723.140.235)	5.114.023.435	(1.306.738.635)
Công ty CP Thủy điện Sông Ba	5.608.476.403	(14.752.000)	5.608.476.403	-
Công ty CP Thủy điện Sông Chò	3.695.521.472	-	3.695.521.472	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hải Xuân VNECO	30.820.000.000	-	30.820.000.000	-
	<b>47.978.685.637</b>	<b>(1.293.086.560)</b>	<b>47.978.685.637</b>	<b>(1.884.682.962)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 1	Thành phố Đà Nẵng	2,88%	2,88%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9	Tỉnh Khánh Hòa	1,71%	1,71%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	Thành phố Đà Nẵng	5,62%	5,62%	Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải
Công ty CP Thủy điện Sông Ba	Thành phố Đà Nẵng	1,00%	1,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Thủy điện Sông Chò	Tỉnh Khánh Hòa	6,16%	6,16%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hải Xuân VNECO	Tỉnh Thanh Hóa	5,14%	5,14%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện



5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- BQLDA Các công trình Điện miền Bắc	58.964.373.826	36.998.052.940
- BQLDA Phát triển Điện lực miền Bắc	12.961.458.611	37.660.157.388
- BQLDA Các công trình Điện miền Trung	54.513.463.066	67.108.362.726
- BQLDA Nhà máy Điện gió Thuận Nhiên Phong	64.734.527.764	64.734.527.764
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hải Xuân VNECO	35.235.359.333	47.235.359.333
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	14.680.422.527	21.502.667.587
- Các khoản phải thu khách hàng khác	60.204.007.537	70.198.983.017
	<b><u>301.293.612.664</u></b>	<b><u>345.438.110.755</u></b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	300.690.499.653	344.559.107.185
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	603.113.011	879.003.570
	<b><u>301.293.612.664</u></b>	<b><u>345.438.110.755</u></b>



6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công Ty CP Dịch vụ Thương mại Kinh doanh Nhà Tín Nghĩa <sup>(1)</sup>	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà <sup>(1)</sup>	50.728.000.000	-	50.728.000.000	-
Bộ chỉ huy quân sự Thành phố Đà Nẵng <sup>(2)</sup>	22.793.022.727	-	22.793.022.727	-
Công ty TNHH MTV Hòa Phan	20.978.828.895	-	-	-
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	7.869.441.890	-	-	-
Công ty TNHH Nhật Tâm Gia	5.293.191.604	-	-	-
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	-	-	8.616.499.178	-
Các đối tượng khác	26.868.529.705	(2.248.043.718)	14.808.028.747	(2.199.254.101)
	<b>199.531.014.821</b>	<b>(2.248.043.718)</b>	<b>161.945.550.652</b>	<b>(2.199.254.101)</b>

- (1) Các khoản ứng trước liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện nay, Tổng Công ty đã nắm giữ các giấy tờ liên quan đến quyền sở hữu đất và tài sản trên đất, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để chuyển quyền sở hữu các bất động sản này.
- (2) Khoản ứng trước tiền liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Chu Chinh, TP Đà Nẵng.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Châu Á <sup>(*)</sup>	19.343.773.187	2.700.000.000
	<b>19.343.773.187</b>	<b>2.700.000.000</b>

- (\*) Cho Công ty CP Năng lượng tái tạo Châu Á vay theo các Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2015/HĐTXV ngày 04/12/2015, 02/2015/HĐTXV ngày 18/12/2015, 02/2016/HĐTXV ngày 01/02/2016, 03/2016/HĐTXV ngày 01/03/2016, 04/2016/HĐTXV ngày 15/03/2016, 04/2016/HĐTXV ngày 06/04/2016 với thời hạn từ 09 tháng đến 12 tháng, lãi suất 10,5%/năm.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thùy Vân (*)	182.520.858.333	(37.520.858.333)	182.520.858.333	(37.520.858.333)
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà (*)	22.819.715.546	(22.819.715.546)	22.819.715.546	(22.819.715.546)
Ban quản lý dự án Các công trình điện Miền Bắc	878.366.483	-	10.576.527.838	-
Ban quản lý dự án Các công trình điện Miền Nam	431.426.184	-	23.205.537.177	-
Ban quản lý dự án Các công trình điện Miền Trung	1.523.162.714	-	3.921.694.029	-
Phải thu Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6	2.460.327.531	(2.460.327.531)	2.508.935.247	(2.460.327.531)
Phải thu Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 11	932.339.561	-	4.356.975.894	-
Phải thu Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	-	-	3.441.202.176	-
Phải thu ông Lý Quốc Cường	3.100.601.109	(3.100.601.109)	3.100.601.109	(3.100.601.109)
Tạm ứng	40.060.238.281	(233.533.764)	25.622.311.134	(584.946.970)
Ký cược, ký quỹ	11.612.937.254	-	8.443.806.993	-
Phải thu khác	14.466.544.570	(15.350.145.839)	46.482.746.460	(13.269.946.935)
	<b>280.806.517.566</b>	<b>(81.485.182.122)</b>	<b>337.000.911.936</b>	<b>(79.756.396.424)</b>

(\*) Các khoản ứng trước liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện nay, Tổng Công ty đã nắm giữ các giấy tờ liên quan đến quyền sở hữu đất và tài sản trên đất, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để chuyển quyền sở hữu các bất động sản này.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thùy Vân (*)	182.520.858.333	145.000.000.000	182.520.858.333	145.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà (*)	22.819.715.546	-	22.819.715.546	-
- Ông Đỗ Mạnh Hùng	6.140.157.899	-	6.140.157.899	-
- Công ty CP Kết cấu thép Thành Long - Vneco	5.945.985.689	-	5.945.985.689	-
- Công ty TNHH Hải Vân Sơn	5.037.311.951	-	5.037.311.951	-
- Ông Lý Quốc Cường	3.100.601.109	-	3.100.601.109	-
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	2.460.327.531	-	2.493.124.447	32.796.916
- Ông Mai Hải Phong	1.257.039.369	-	1.257.039.369	-
- Ban A - Hàm Thuận Đa My	-	-	570.974.554	-
- Công ty TNHH TM-DV-XD Hoàng Thắng	478.437.775	-	-	-
- Công ty TNHH Khanh Lê	384.000.000	-	384.000.000	-
- Công ty Cổ phần Việt Á	327.472.400	-	327.472.400	-
- Công ty Liên Doanh Phú Mỹ Hưng	309.481.060	-	309.481.060	-
- Các khoản khác	6.038.109.324	58.670.368	5.441.349.054	48.971.415
	<b>236.819.497.986</b>	<b>145.058.670.368</b>	<b>236.348.071.411</b>	<b>145.081.768.331</b>

(\*) Xem chi tiết trên Thuyết minh số 8

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.138.938.926	(33.762.087)	36.796.636.480	(33.762.087)
Công cụ, dụng cụ	460.360.453	(1.878.552)	1.826.825.678	(1.878.552)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.897.987.493	-	14.862.275.655	-
Thành phẩm	10.342.239.486	(185.981.514)	9.538.848.111	(185.981.514)
Hàng hoá	317.658.682	-	330.430.079	-
Hàng gửi đi bán	22.615.604	-	357.715.518	-
	<b>68.179.800.644</b>	<b>(221.622.153)</b>	<b>63.712.731.521</b>	<b>(221.622.153)</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	171.600.192.032	58.214.799.559	34.045.787.050	7.596.625.622	271.457.404.263
- Mua trong kỳ	969.464.545	4.623.505.091	2.908.054.545	-	8.501.024.181
- Thanh lý, nhượng bán	-	(583.219.275)	(239.986.667)	-	(823.205.942)
- Giảm tài sản thiếu khi kiểm kê	(864.444.600)	(2.271.683.210)	-	-	(3.136.127.810)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>171.705.211.977</b>	<b>59.983.402.165</b>	<b>36.713.854.928</b>	<b>7.596.625.622</b>	<b>275.999.094.692</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	47.476.241.031	42.141.409.974	20.636.476.252	5.668.135.192	115.922.262.449
- Khấu hao trong kỳ	3.423.208.996	1.903.348.220	1.132.742.203	148.997.042	6.608.296.461
- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.594.619)	(239.986.667)	-	(256.581.286)
- Giảm tài sản thiếu khi kiểm kê	(864.444.600)	(2.259.455.030)	-	-	(3.123.899.630)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>50.035.005.427</b>	<b>41.768.708.545</b>	<b>21.529.231.788</b>	<b>5.817.132.234</b>	<b>119.150.077.994</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	124.123.951.001	16.073.389.585	13.409.310.798	1.928.490.430	155.535.141.814
Tại ngày cuối kỳ	121.670.206.550	18.214.693.620	15.184.623.140	1.779.493.388	156.849.016.698

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

40.711.384.829 đồng  
36.471.975.727 đồng



**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	25.081.985.786	50.086.320	694.300.540	25.826.372.646
Số dư cuối kỳ	<u>25.081.985.786</u>	<u>50.086.320</u>	<u>694.300.540</u>	<u>25.826.372.646</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	50.086.320	623.600.775	673.687.095
- Khấu hao trong kỳ	-	-	21.090.310	21.090.310
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>50.086.320</u>	<u>644.691.085</u>	<u>694.777.405</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	25.081.985.786	-	70.699.765	25.152.685.551
Tại ngày cuối kỳ	<u>25.081.985.786</u>	<u>-</u>	<u>49.609.455</u>	<u>25.131.595.241</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.096.395.838 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.086.320 đồng.

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	154.248.277.466	13.682.880.148	167.931.157.614
- Thanh lý, nhượng bán	(97.944.334.866)	-	(97.944.334.866)
Số dư cuối kỳ	<u>56.303.942.600</u>	<u>13.682.880.148</u>	<u>69.986.822.748</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	3.040.185.750	3.040.185.750
- Khấu hao trong kỳ	-	315.035.302	315.035.302
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>3.355.221.052</u>	<u>3.355.221.052</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	154.248.277.466	10.642.694.398	164.890.971.864
Tại ngày cuối kỳ	<u>56.303.942.600</u>	<u>10.327.659.096</u>	<u>66.631.601.696</u>

**14 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu đô thị mới Mỹ Thượng - Thừa Thiên Huế	248.549.840.407	248.549.840.407	230.458.296.504	230.458.296.504
	<u>248.549.840.407</u>	<u>248.549.840.407</u>	<u>230.458.296.504</u>	<u>230.458.296.504</u>

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án Siêu thị Đà Nẵng (Green Mart)	58.251.508.757	58.251.508.757
Đầu tư Khu du lịch Xanh Lãng Cô	17.464.474.765	14.064.683.024
Dự án Trụ sở làm việc tại số 344 Phan Chu Trinh, TP Đà Nẵng	-	208.166.345
Dự án Khu tổ hợp căn hộ cao cấp, Trung tâm thương mại và Khách sạn VNECO Sơn Trà	50.942.423.337	50.910.877.610
Các công trình khác	931.130.163	1.121.640.346
	<u>127.589.537.022</u>	<u>124.556.876.082</u>

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.004.994.638	2.607.370.216
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.590.609.501	2.050.036.379
	<u>4.595.604.139</u>	<u>4.657.406.595</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.506.135.258	15.739.062.757
Chi phí trả trước dài hạn khác	494.291.430	351.095.271
	<u>17.000.426.688</u>	<u>16.090.158.028</u>

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Về Nguồn	7.129.213.102	7.129.213.102	1.582.736.569	1.582.736.569
- Công ty TNHH Phúc Thịnh	3.838.356.969	3.838.356.969	3.879.594.028	3.879.594.028
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Sao Vàng	3.864.201.852	3.864.201.852	7.700.977.779	7.700.977.779
- Công ty TNHH Hùng Quý	3.575.481.800	3.575.481.800	1.252.889.532	1.252.889.532
- Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	5.822.860.448	5.822.860.448	7.622.653.969	7.622.653.969
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	19.364.027.608	19.364.027.608	41.478.851.295	41.478.851.295
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	10.118.163.819	10.118.163.819	18.157.726.086	18.157.726.086
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 1	1.365.455.298	1.365.455.298	1.691.187.539	1.691.187.539
- Phải trả các đối tượng khác	32.758.521.315	32.758.521.315	58.391.752.878	58.391.752.878
	<b>87.836.282.211</b>	<b>87.836.282.211</b>	<b>141.758.369.675</b>	<b>141.758.369.675</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)				
	<b>30.564.101.445</b>	<b>30.564.101.445</b>	<b>63.658.825.939</b>	<b>63.658.825.939</b>



17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
BQLDA Các công trình Điện miền Nam	26.782.584.757	1.469.264.158
BQLDA Phát triển Điện lực miền Nam - Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH	18.496.600.000	18.496.600.000
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	12.524.992.259	12.524.992.259
Công ty TNHH Hùng Quý	10.739.225.908	10.739.225.908
BQLDA Các công trình Điện miền Trung	9.914.507.374	1.758.196.045
Các đối tượng khác	34.076.271.138	23.044.587.733
	<b>112.534.181.436</b>	<b>68.032.866.103</b>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.358.653.777	19.131.790.000	17.105.077.612	-	6.385.366.165
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	9.724.155	111.022.350	102.178.388	-	18.568.117
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	29.062.913	14.547.031.612	7.746.295.280	21.029.193.645	61.475.276	1.296.545.610
Thuế Thu nhập cá nhân	-	126.648.550	761.684.522	783.500.860	77.907.837	182.740.049
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	26.915.760	1.517.804.348	474.839.808	-	1.069.880.300
Các loại thuế khác	-	-	58.349.411	57.461.379	-	888.032
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	27.677.670	123.505.837	134.500.816	-	16.682.691
	<b>29.062.913</b>	<b>19.096.651.524</b>	<b>29.450.451.748</b>	<b>39.686.752.508</b>	<b>139.383.113</b>	<b>8.970.670.964</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	330.514.980	299.956.740
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh xây lắp	63.599.245.056	127.704.485.177
Trích trước Dự án Trụ sở làm việc số 344 Phan Chu Trinh	2.173.436.096	2.173.436.096
Chi phí phải trả khác	802.873.055	258.032.310
	<b><u>66.906.069.187</u></b>	<b><u>130.435.910.323</u></b>

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.857.015.131	834.899.826
Phải trả về cổ phần hoá	-	1.595.560.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	5.340.000.000
Phải trả tiền cổ tức	2.051.236.733	915.127.882
Phải trả lãi vay	2.061.162.030	718.749.999
Phải trả tiền bảo hành công trình	1.295.338.157	3.520.908.524
Ban quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	1.825.721.319	1.937.344.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.483.391.053	6.638.655.205
	<b><u>14.773.864.423</u></b>	<b><u>21.501.246.186</u></b>

1111  
CHI N  
CÔNG  
ANG K  
A  
V4-T

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	239.818.236.562	239.818.236.562	343.022.023.132	285.906.370.137	296.933.889.557	296.933.889.557
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chỉ nhánh Hải Vân <sup>(1)</sup>	124.689.725.739	124.689.725.739	150.780.778.547	147.553.003.226	127.917.501.060	127.917.501.060
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(2)</sup>	52.518.960.181	52.518.960.181	18.560.747.355	18.518.960.181	52.560.747.355	52.560.747.355
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng <sup>(3)</sup>	28.792.684.240	28.792.684.240	60.011.872.675	49.898.440.413	38.906.116.502	38.906.116.502
- Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT <sup>(4)</sup>	-	-	65.012.029.622	19.116.216.762	45.895.812.860	45.895.812.860
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh <sup>(5)</sup>	3.542.523.566	3.542.523.566	2.940.169.880	4.117.319.285	2.365.374.161	2.365.374.161
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(6)</sup>	6.329.534.795	6.329.534.795	6.789.128.324	11.356.179.480	1.762.483.639	1.762.483.639
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chỉ nhánh Đắk Lắk <sup>(7)</sup>	11.450.000.000	11.450.000.000	12.750.000.000	11.500.000.000	12.700.000.000	12.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	1.005.000.000	1.005.000.000	1.000.000.000	2.005.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình <sup>(8)</sup>	9.292.796.249	9.292.796.249	17.322.261.497	18.427.155.336	8.187.902.410	8.187.902.410
- Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Huế <sup>(9)</sup>	1.697.011.792	1.697.011.792	5.655.035.232	3.414.095.454	3.937.951.570	3.937.951.570

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Huế <sup>(10)</sup>	-	-	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000
- Vay cá nhân <sup>(11)</sup>	500.000.000	500.000.000	1.800.000.000	-	2.300.000.000	2.300.000.000
Trái phiếu phát hành <sup>(12)</sup>	150.000.000.000	150.000.000.000	-	90.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	44.103.961.060	44.103.961.060	2.385.356.812	22.786.257.872	23.703.060.000	23.703.060.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân <sup>(13)</sup>	1.200.000.000	1.200.000.000	600.000.000	600.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(14)</sup>	423.160.000	423.160.000	211.480.000	211.580.000	423.060.000	423.060.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng <sup>(15)</sup>	2.197.801.060	2.197.801.060	1.573.876.812	1.691.677.872	2.080.000.000	2.080.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(16)</sup>	40.000.000.000	40.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	283.000.000	283.000.000	-	283.000.000	-	-
	<b>433.922.197.622</b>	<b>433.922.197.622</b>	<b>345.407.379.944</b>	<b>398.692.628.009</b>	<b>380.636.949.557</b>	<b>380.636.949.557</b>

**21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	49.919.813.812	49.919.813.812	3.600.000.000	23.145.257.872	30.374.555.940	30.374.555.940
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chỉ nhánh Hải Vân <sup>(13)</sup>	3.200.000.000	3.200.000.000	-	600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(14)</sup>	1.666.135.940	1.666.135.940	1.600.000.000	211.580.000	3.054.555.940	3.054.555.940
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng <sup>(15)</sup>	4.411.677.872	4.411.677.872	-	1.691.677.872	2.720.000.000	2.720.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(16)</sup>	40.000.000.000	40.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk <sup>(17)</sup>	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	642.000.000	642.000.000	-	642.000.000	-	-
	<u>49.919.813.812</u>	<u>49.919.813.812</u>	<u>3.600.000.000</u>	<u>23.145.257.872</u>	<u>30.374.555.940</u>	<u>30.374.555.940</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(44.103.961.060)	(44.103.961.060)	(2.385.356.812)	(22.786.257.872)	(23.703.060.000)	(23.703.060.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>5.815.852.752</u>	<u>5.815.852.752</u>			<u>6.671.495.940</u>	<u>6.671.495.940</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/242753/HĐTD ngày 09/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: từ 6,2%/năm đến 6,8%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế Tổng công ty được thụ hưởng; Thẻ chấp tài sản trên đất là công trình Khách sạn Xanh Huế theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2012/HĐTC ngày 06/06/2012, Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/03/2012/HĐTC ngày 25/05/2015; Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2015/242753/HĐBL ngày 09/06/2015.
- (2) Số dư tại ngày 30/06/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (2.1) Hợp đồng tín dụng số 294/2015/VCB- KHDN ngày 24/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 26.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thi công gói thầu NPC/220VT-W01 theo Hợp đồng xây dựng số 19/2015/HĐTCXD- BDAĐL-KH ngày 23/03/2015;
  - Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Từ 6,8%/năm đến 7%/năm ;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 5.042.789.092 đồng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản theo Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 110/NHNT-ĐN ngày 20/09/2007.
- (2.2) Hợp đồng tín dụng số 363/2015/VCB-KHDN ngày 31/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 34.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ đắp vốn lưu động và các chi phí thi công gói thầu số 09, gói thầu số 12 thuộc dự án ĐZ 500KV Sơn La - Lai Châu và mở rộng trạm 500KV Sơn La;
  - Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 34.000.000.000 đồng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản theo Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 110/NHNT-ĐN ngày 20/09/2007.
- (2.3) Hợp đồng tín dụng số 42/2016/VCB-KHDN ngày 19/04/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công gói thầu số 11 thuộc dự án đường dây 500KV Sông Mã- Tân Uyên theo Thỏa thuận hợp đồng xây lắp số 1864/HĐXL-VNECO-PCC1 ngày 16/12/2015;
  - Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: 6,8%/năm;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 13.517.958.263 đồng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 110/NHNT-ĐN ngày 20/09/2007, quyền sử dụng đất thừa đất số 78,79,80 đường Thích Quảng Đức, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 10/2016/VCB-ĐN ngày 14/04/2016.
- (3) Số dư tại ngày 30/06/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015- HĐTD/NHCT488- VNECO ngày 25/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công gói thầu số 08, cung đoạn thuộc tỉnh Kom Tum thuộc dự án Đường dây 220KV Xekaman I (Hatxan)- Pleiku 2;
  - Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

1111  
;HI I  
;ONG  
ING I  
/V-1

- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.101.713.370 đồng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền tài sản phát sinh do các khoản thu được từ Hợp đồng 66/2015/HĐXL-CPMB ngày 10/08/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng này theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300030265/2015/01 ngày 18/08/2015.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng số 02/2015- HĐTD/NHCT488- VNECO ngày 25/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công gói thầu số 08, cung đoạn thuộc tỉnh Gia Lai thuộc dự án Đường dây 220KV Xekaman1 (Hatxan)- Pleiku 2;
  - Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.399.740.971 đồng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền tài sản phát sinh do các khoản thu được từ Hợp đồng 67/2015/HĐXL-CPMB ngày 10/08/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng này theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300030265/2015/01 ngày 18/08/2015.
- (3.3) Hợp đồng tín dụng số 03/2016- HĐTD/NHCT488- VNECO ngày 29/01/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công gói thầu số 07 thuộc dự án đường dây 500KV TTDL Vĩnh Tân- rẽ Sông Mây - Tân Uyên;
  - Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng;
  - Lãi suất cho vay: từ 6,5%/năm đến 7%/năm;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 25.665.209.911 đồng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền tài sản phát sinh do các khoản thu được từ Hợp đồng 1949/2015/VNECO-SPMB- HDLX ngày 28/12/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng này theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300030265/2015/02 ngày 20/01/2016.
- (3.4) Hợp đồng tín dụng số 04/2016- HĐTD/NHCT488- VNECO ngày 29/01/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công gói thầu số 05 (TW- 05) thuộc dự án Trạm biến áp 500KV Tân Uyên và đầu nối;
  - Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 6.739.452.250 đồng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền tài sản phát sinh từ các khoản thu được từ Hợp đồng xây lắp số 2383/HĐXL-PCC2-VNECO ngày 28/12/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng này theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300030265/2015/03 ngày 20/01/2016.
- (4) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ 021C070257/2016/GD- HDKQ và phụ lục I ngày 26/01/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Mua chứng khoán giao dịch ký quỹ tại VNDIRECT;
  - Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 12%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tiền mặt, chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ và các quyền liên quan đến chứng khoán giao dịch ký quỹ.
- (5) Số dư tại ngày 30/06/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (5.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT442-VNECO 3 ngày 15 tháng 05 năm 2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

- Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ và thay đổi 01 tháng 01 lần;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- 5.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT442-VNECO 3 ngày 27 tháng 04 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.600.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán lô thầu 10.2, gói thầu 10 Xây lắp đường dây 500/220KV từ G10 đến G22 đường dây 500/220KV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2;
  - Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 09 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ và thay đổi 01 tháng 01 lần;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (6) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 329/TDDN16-VIN.KHBL ngày 25/05/2016, với các điều khoản chi tiết
- Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí phục vụ kinh doanh;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Quy định tại từng thời điểm rút vốn;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Tài sản gắn liền với đất của thửa đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 295450 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 07/02/2005;
    - + Tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc quyền sử dụng và sở hữu hợp pháp của Công ty;
    - + Tài sản hình thành từ vốn vay là các máy móc thiết bị và xe ô tô hiệu THACO theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 11.12.2014HĐMB ngày 11/12/2014.
- (7) Bao gồm các hợp đồng tín dụng số 21/2015/717952/ HĐTD ngày 11/11/2015, 22/2015/717952/ HĐTD ngày 02/12/2015, 23/2015/717952/ HĐTD ngày 09/12/2015, 01/2016/717952/ HĐTD ngày 05/01/2016, 04/2016/717952/ HĐTD ngày 03/03/2016, 05/2016/717952/ HĐTD ngày 08/03/2016, 06/2016/717952/ HĐTD ngày 23/03/2016, 07/2016/717952/ HĐTD ngày 07/04/2016, 08/2016/717952/ HĐTD ngày 01/06/2016, 09/2016/717952/ HĐTD ngày 07/06/2016, 10/2016/717952/ HĐTD ngày 16/06/2016 và 11/2016/717952/ HĐTD ngày 22/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Vay thi công công trình xây lắp điện;
  - Thời hạn của hợp đồng: 8 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản cố định là bất động sản và Máy móc thiết bị.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 1482/2016-HĐTDHM/NHCT470-VNECO12 ngày 08/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh sản xuất sản phẩm công nghiệp (ống cống, cột điện...) và xây lắp điện;
  - Thời hạn của hợp đồng: Tối đa không quá 6 tháng đối với cho vay SXCN và không quá 12 tháng đối với cho vay xây lắp;
  - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 63.15.501.450955.TD ngày 20/8/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh;
  - Thời hạn của hợp đồng: 30/06/2016;
  - Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;



- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 31, diện tích 188,3m<sup>2</sup> tại số 08 Điện Biên Phủ, phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00699 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007 theo Hợp đồng thế chấp số 77.09.H/TCND.34/450955.01 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp.
- (10) Hợp đồng tín dụng số 17/2016/HĐHM-PN/SHM .120601 ngày 27/01/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
  - Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh;
  - Thời hạn của hợp đồng: 29/07/2016;
  - Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (11) Vay các cá nhân với lãi suất 12%/năm, thời hạn không quá 12 tháng, hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

**Thông tin chi tiết liên quan đến Trái phiếu phát hành**

- (12) Công ty phát hành trái phiếu để thực hiện tái cấu trúc nguồn vốn của Tổng Công ty bao gồm:
- + Tăng quy mô vốn hoạt động của Tổng Công ty;
  - + Cơ cấu lại một số khoản nợ thông qua việc thanh toán gốc và lãi các khoản vay đến hạn hoặc được thanh toán trước;
  - + Thanh toán chi phí tư vấn, chi phí bảo lãnh phát hành và các chi phí khác phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành, thanh toán trái phiếu.
  - Theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 3979/2014/VNECO-SEABANK ngày 18/11/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam với các điều khoản cụ thể như sau:
    - + Tổng khối lượng phát hành là 150 trái phiếu tương ứng với tổng giá trị là 150 tỷ đồng. Kỳ hạn của trái phiếu là 02 năm từ ngày 19/11/2014, lãi suất thả nổi được điều chỉnh 06 tháng một lần, xác định bằng 3,5%/năm cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch tại ngày xác định lãi suất. Lãi trái phiếu phải trả cho kỳ trả lãi ngày 19/12/2016 là 10%/năm.
    - + Tài sản thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu bao gồm:
      - ✓ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 702 (số mới là 740C) Nguyễn Kiệm, Phường 04, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
      - ✓ Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 17283 ngày 23/08/2007 được ký giữa Ngô Kim Huệ và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện Mê Ca VNECO và phụ lục hợp đồng số 18409 ngày 06/09/2007;
      - ✓ Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 022831/HĐ-CNQSSĐĐ do phòng công chứng số 2 Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 19/07/2011 đối với thửa đất số 882 (thuộc lô R4-71, Khu R10), tờ bản đồ thứ 20-BĐC phường Tân Phong, Quận 7 (theo tài liệu đo năm 2003, tọa lạc tại phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh;
      - ✓ Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 90 lô đất tại khu đô thị mới Mỹ Thượng, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.
  - Số dư trái phiếu cuối kỳ là 60.000.0000 đồng, số phải trả trong kỳ tới là 60.000.000.000 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (13) Hợp đồng tín dụng số 02/2015/242753/HĐTD ngày 09/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.885.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Mua 01 xe ô tô Mercedes GL400 và 2 xe ô tô Toyota Hilux 3.0 phục vụ điều hành quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh ;
  - Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 9%/năm;



- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ khoản vay này; Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2015/242753/HDBL ngày 09/06/2015;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.600.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.200.000.000 đồng.
- (14) Số dư các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (14.1) Hợp đồng tín dụng số 81/2012/VCB-KHDN ngày 06/04/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 297.300.000 đồng;
  - Mục đích vay: Mua xe tải cầu Vinaxuki;
  - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 113/2012/VCB-ĐN ngày 25/06/2012;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 59.380.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 59.380.000 đồng.
- (14.2) Hợp đồng tín dụng số 314/2013/VCB- KHDN ngày 19/11/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 430.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 1 xe bán tải Mitsubishi 5 chỗ ngồi theo Hợp đồng kinh tế số 36/1310 HĐKT ngày 29/10/2013;
  - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ khoản vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ 172/2013/VCB-ĐN và phụ lục I kèm theo ngày 19/11/2013, các tài sản thế chấp cầm cố theo Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 110/NHNT- ĐN ngày 20/09/2007, Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 100/NHNT- ĐN ngày 05/12/2008, Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 141/VCB- ĐN ngày 15/12/2011;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 215.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 86.000.000 đồng.
- (14.3) Hợp đồng tín dụng số 232/2015/VCB-KHDN ngày 24/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.761.800.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán chi phí dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công;
  - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ khoản vay này, các tài sản thế chấp cầm cố theo Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 110/NHNT- ĐN ngày 20/09/2007, Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 100/NHNT- ĐN ngày 05/12/2008, Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 141/VCB- ĐN ngày 15/12/2011; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 140/2015/VCB- ĐN ngày 14/07/2015;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.780.175.940 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 277.680.000 đồng.
- (15) Hợp đồng tín dụng số 04112015/HỆTD ngày 28/09/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Đầu tư Dự án khách sạn Xanh Đà Nẵng;
  - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.720.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.080.000.000 đồng.
- (16) Hợp đồng tín dụng số 0132/08/HKH ngày 30/12/2008, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03/2013/PLHỆTD ngày 28/03/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Đầu tư mua nền xây dựng cao ốc VNECO TOWER tại 153 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng 1.160,1 m<sup>2</sup> đất và tài sản trên đất cao ốc văn phòng VNECO TOWER tại 153 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Phạm Ngũ Lão, TP HCM; Quyền sử dụng 1.167,12 m<sup>2</sup> đất và tài sản trên đất tại 125, 129C, 129D, Nguyễn Đình Chính, P8, Q Phú Nhuận, TP HCM; Quyền sử dụng 13.323 m<sup>2</sup> đất tại số 66 Hoàng Văn Thái, P Hòa Minh, Q Liên Chiểu, TP Đà Nẵng; 433.438 cổ phiếu Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4; 300.000 cổ phiếu Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10; 914.217 cổ phiếu Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 20.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 20.000.000.000 đồng.

(17) Hợp đồng tín dụng số 16.55.0087/2016-HĐTDTL.NHCT502-VNECO8 ngày 11/05/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Mua phương tiện vận tải;
- Thời hạn của hợp đồng: 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 8,5%;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm các phương tiện vận tải.

**22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng phải trả Quyết toán thi công đường dây tải điện 500KV Plâyku - Phú Lâm	3.946.172.138	3.946.172.138
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	2.957.817.775	3.991.080.796
	<b>6.903.989.913</b>	<b>7.937.252.934</b>

05-06  
**HÀN**  
**TY TNHH**  
**ÉM TI**  
**.SC**  
**HỒ C**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	637.210.610.000	2.732.367.267	2.627.092.916	(31.963.638.147)	16.985.830.674	26.248.296	134.063.450.395	46.499.123.147	808.181.084.548
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	45.923.935.786	401.205.463	46.325.141.249
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.038.188.701	-	547.695.254	-	(1.585.883.955)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.089.224.331)	-	(2.089.224.331)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(692.125.801)	-	(692.125.801)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	(577.757.705)	(577.757.705)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>637.210.610.000</b>	<b>2.732.367.267</b>	<b>3.665.281.617</b>	<b>(31.963.638.147)</b>	<b>17.533.525.928</b>	<b>26.248.296</b>	<b>175.620.152.094</b>	<b>46.322.570.905</b>	<b>851.147.117.960</b>
Số dư đầu năm nay	823.575.050.000	2.529.967.267	4.419.831.617	(32.266.438.147)	17.487.711.874	26.248.296	131.445.578.179	50.022.595.973	997.240.545.059
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(24.518.528.116)	(7.219.436.476)	(31.737.964.592)
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.675.223.526	-	433.203.632	38.438.185	(3.146.865.343)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(7.056.409.972)	-	(7.056.409.972)
Trích quỹ khen thưởng BDH	-	-	-	-	-	-	(1.643.735.260)	-	(1.643.735.260)
Tăng/giảm khác	-	(2.677.337)	-	-	(94.356.777)	-	473.299.136	-	376.265.022
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ	-	-	-	-	-	-	(37.620.529)	10.620.529	(27.000.000)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	(4.167.421.342)	(4.167.421.342)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>823.575.050.000</b>	<b>2.527.289.930</b>	<b>7.095.055.143</b>	<b>(32.266.438.147)</b>	<b>17.826.558.729</b>	<b>64.686.481</b>	<b>95.515.718.095</b>	<b>38.646.358.684</b>	<b>952.984.278.915</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ/VNECO-DHĐCĐ ngày 03/06/2016, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận 2015 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ bổ sung vốn chủ sở hữu	2.675.223.526
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.242.188.228
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.643.735.260
Chi trả cổ tức (bằng 10% mệnh giá cổ phiếu) (*)	80.758.585.000

(\*) Đến thời điểm phát hành báo cáo này, do chưa có thông báo chốt quyền chia cổ tức bằng cổ phiếu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam nên Tổng Công ty chưa thực hiện giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Khai Toàn	17,27	142.247.370.000	17,27	142.247.370.000
Công ty Cổ phần Bảo Phước	4,56	37.536.830.000	10,63	87.536.830.000
Pyn Elite Fund (NON - UCITS)	9,92	81.702.510.000	6,88	56.651.300.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7,89	65.000.060.000	7,89	65.000.060.000
Cổ phiếu quỹ	1,94	15.989.200.000	1,94	15.989.200.000
Các cổ đông khác	58,42	481.099.080.000	55,39	456.150.290.000
	<b>100,00</b>	<b>823.575.050.000</b>	<b>100,00</b>	<b>823.575.050.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	823.575.050.000	637.210.610.000
- Vốn góp đầu năm	823.575.050.000	637.210.610.000
- Vốn góp cuối kỳ	823.575.050.000	637.210.610.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	82.357.505	82.357.505
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.357.505	82.357.505
- Cổ phiếu phổ thông	82.357.505	82.357.505
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.795.740	1.795.740
- Cổ phiếu phổ thông	1.795.740	1.795.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.561.765	80.561.765
- Cổ phiếu phổ thông	80.561.765	80.561.765

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.826.558.729	17.487.711.874
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	64.686.481	26.248.296
	<b>17.891.245.210</b>	<b>17.513.960.170</b>

**24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
USD	2.684,50	9.549,91

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	13.838.866.250	13.860.761.197
Doanh thu kinh doanh xây lắp	141.193.382.273	403.432.922.538
Doanh thu kinh doanh bất động sản	116.727.396.659	39.592.326.341
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.664.799.419	27.660.186.778
Doanh thu khác	155.831.804	8.000.000
	<b>292.580.276.405</b>	<b>484.554.196.854</b>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	10.411.425.324	15.875.809.971
Giá vốn kinh doanh xây lắp	121.981.616.844	322.034.844.031
Giá vốn kinh doanh bất động sản	113.913.125.925	39.123.940.491
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	21.094.787.618	27.860.995.056
Giá vốn khác	13.038.118	-
	<b>267.413.993.829</b>	<b>404.895.589.549</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.671.306.917	7.082.492.924
Lãi kinh doanh chứng khoán, bán các khoản đầu tư	1.927.767.400	1.055.348.756
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.615.517.600	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	764.170
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	23.531	-
	<b>9.214.615.448</b>	<b>8.138.605.850</b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	13.680.043.445	14.757.858.965
Chiết khấu thanh toán	123.938.000	7.028.000
Chi phí kinh doanh chứng khoán	25.984.252	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	164.857	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	43.967.809	915.000.920
Chi phí tài chính khác	-	767.320
	<b>13.874.098.363</b>	<b>15.680.655.205</b>

1111  
HIT  
ONG  
NGI  
1  
N4-7

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	278.662.894	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.348.025.492	721.151.871
Chi phí khác bằng tiền	692.709.585	425.182.117
	<b>2.319.397.971</b>	<b>1.146.333.988</b>

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	756.529.856	719.398.460
Chi phí nhân công	14.010.338.575	8.746.652.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.099.118.376	439.874.260
Thuế, phí, lệ phí	1.185.096.659	380.540.385
Chi phí dự phòng	494.524.538	1.099.792.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.492.693.765	8.847.280.831
Chi phí khác bằng tiền	11.507.104.597	8.293.934.918
	<b>31.545.406.366</b>	<b>28.527.473.560</b>

31 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	932.952.162	231.161.895
Hoàn nhập chi phí trích trước công trình	-	64.585.249
Hoàn nhập bảo hành công trình	1.222.396.344	291.699.934
Thu nhập từ cho thuê tài sản	-	664.351.365
Thu nhập khác từ xử lý công nợ khó đòi	-	13.080.244.586
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	2.000.000.000	-
Thu nhập khác	1.078.774.468	1.419.735.524
	<b>5.234.122.974</b>	<b>15.751.778.553</b>

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	140.426.923
Xử lý hàng tồn kho (tại công ty con - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Meca Vneco)	15.829.365.200	-
Chi phí công trình không quyết toán	642.357.702	652.196.460
Các khoản bị phạt, truy thu và chậm nộp thuế	392.929.726	243.004.037
Chi phí khác	230.671.305	409.198.945
	<b>17.095.323.933</b>	<b>1.444.826.365</b>

05-0  
HAI  
TY TI  
IEM  
ASC  
P. HỒ

**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	2.017.817.636	11.307.212.928
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	5.694.067.663	1.104.199.272
	<b>7.711.885.299</b>	<b>12.411.412.200</b>

**34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.196.123.898	1.861.255.805
Tài sản thuế TNDN hoãn lại tính trên số tạm trích 1% thuế TNDN từ tiền thu trước HDKD BDS	283.514.618	381.054.466
	<b>2.479.638.516</b>	<b>2.242.310.271</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	24.940.323.550	25.244.155.839
	<b>24.940.323.550</b>	<b>25.244.155.839</b>

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	97.539.848	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(638.700.382)	(1.151.556.417)
	<b>(541.160.534)</b>	<b>(1.151.556.417)</b>

**35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(24.518.528.116)	45.923.935.786
Các khoản điều chỉnh	-	(2.625.660.834)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế ước tính</i>	-	(2.625.660.834)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(24.518.528.116)	43.298.274.952
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	80.561.765	61.970.741
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(304)</b>	<b>699</b>



**36 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(24.518.528.116)	45.923.935.786
Các khoản điều chỉnh	-	(2.625.660.834)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế ước tính	-	(2.625.660.834)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(24.518.528.116)	43.298.274.952
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	80.561.765	61.970.741
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	8.075.858	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(277)</b>	<b>699</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ/VNECO-DHĐCĐ ngày 03/06/2016, Tổng Công ty trả cổ tức 2015, số tiền 80.758.585.000 đồng bằng cổ phiếu; Thời gian thực hiện sau khi được UBCK Nhà nước chấp thuận sẽ thực hiện chốt danh sách được hưởng quyền và phân phối cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

**37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.518.905.929	39.937.178.872
Chi phí nhân công	51.603.804.456	17.223.845.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.944.422.073	6.810.261.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.362.236.471	395.268.061.611
Chi phí khác bằng tiền	33.941.607.907	10.120.304.021
	<b>296.370.976.836</b>	<b>469.359.650.719</b>

**38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.990.323.110	-	109.511.515.958	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	582.100.130.230	(89.703.617.705)	682.439.022.691	(89.257.882.784)
Các khoản cho vay	19.875.233.897	-	99.420.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	114.760.892.337	(6.334.432.772)	60.128.920.513	(5.771.738.002)
Đầu tư dài hạn	47.978.685.637	(1.293.086.560)	47.978.685.637	(1.884.682.962)
	<b>844.705.265.211</b>	<b>(97.331.137.037)</b>	<b>999.478.144.799</b>	<b>(96.914.303.748)</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	387.308.445.497	439.738.050.374
Phải trả người bán, phải trả khác	102.610.146.634	163.259.615.861
Chi phí phải trả	66.906.069.187	130.435.910.323
	<b>556.824.661.318</b>	<b>733.433.576.558</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

111  
HI P  
ONG  
NG V  
P  
14-7

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.990.323.110	-	-	79.990.323.110
Phải thu khách hàng, phải thu khác	491.984.233.319	412.279.206	-	492.396.512.525
Các khoản cho vay	19.875.233.897	-	-	19.875.233.897
Đầu tư ngắn hạn	108.426.459.565	-	-	108.426.459.565
Đầu tư dài hạn	-	-	46.685.599.077	46.685.599.077
	<b>700.276.249.891</b>	<b>412.279.206</b>	<b>46.685.599.077</b>	<b>747.374.128.174</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.511.515.958	-	-	109.511.515.958
Phải thu khách hàng, phải thu khác	592.492.970.142	688.169.765	-	593.181.139.907
Các khoản cho vay	99.420.000.000	-	-	99.420.000.000
Đầu tư ngắn hạn	54.357.182.511	-	-	54.357.182.511
Đầu tư dài hạn	-	-	46.094.002.675	46.094.002.675
	<b>855.781.668.611</b>	<b>688.169.765</b>	<b>46.094.002.675</b>	<b>902.563.841.051</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Vay và nợ	380.636.949.557	6.671.495.940	-	387.308.445.497
Phải trả người bán, phải trả khác	102.610.146.634	-	-	102.610.146.634
Chi phí phải trả	66.906.069.187	-	-	66.906.069.187
	<b>550.153.165.378</b>	<b>6.671.495.940</b>	<b>-</b>	<b>556.824.661.318</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	433.922.197.622	5.815.852.752	-	439.738.050.374
Phải trả người bán, phải trả khác	163.259.615.861	-	-	163.259.615.861
Chi phí phải trả	130.435.910.323	-	-	130.435.910.323
	<b>727.617.723.806</b>	<b>5.815.852.752</b>	<b>-</b>	<b>733.433.576.558</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	346.622.023.132	232.711.919.691

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	309.051.628.009	277.160.293.311
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	90.000.000.000	-

**40 . THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ/VNECO-DHĐCĐ ngày 03/06/2016, Đại hội đồng cổ đông thông qua kế hoạch đầu tư dự án như sau:

- Dự án Siêu thị Xanh Đà Nẵng: Tổng Công ty không thực hiện đầu tư Dự án, giao cho Hội đồng Quản trị xem xét chuyển nhượng; Nguồn vốn đã phát hành cho dự án năm 2015 được bổ sung vào nguồn vốn lưu động cho Tổng Công ty.
- Dự án khu tổ hợp trung tâm Thương mại Dịch vụ và căn hộ cao cấp VNECO PLAZA tại phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Đại hội đồng cổ đông thống nhất: Tổng Công ty tiếp tục thực hiện đầu tư Dự án hoặc tìm đối tác để cùng hợp tác đầu tư Dự án hoặc xem xét chuyển nhượng Dự án; Giao cho Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện.

**41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22NQ/VNECO-HĐQT ngày 16/08/2016, Hội đồng Quản trị quyết định thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện Meca VNECO (công ty con của Tổng Công ty). Lý do thoái vốn do Tổng Công ty thực hiện tái cơ cấu danh mục đầu tư tài chính.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

SC  
NH  
NH  
TOÁN  
CHỈ M

42 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh xây lắp VND	Kinh doanh Bất động sản VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	141.193.382.273	116.727.396.659	34.659.497.473	292.580.276.405	-	292.580.276.405
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>19.211.765.429</b>	<b>2.814.270.734</b>	<b>3.140.246.413</b>	<b>25.166.282.576</b>	-	<b>25.166.282.576</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.214.097.074	-	3.319.588.047	11.533.685.121	-	11.533.685.121
Tài sản bộ phận	663.527.784.086	460.920.097.448	293.104.732.635	1.417.552.614.169	-	1.417.552.614.169
Tài sản không phân bổ	-	-	-	267.216.115.110	-	267.216.115.110
<b>Tổng tài sản</b>	<b>663.527.784.086</b>	<b>460.920.097.448</b>	<b>293.104.732.635</b>	<b>1.684.768.729.279</b>	-	<b>1.684.768.729.279</b>
Nợ phải trả bộ phận	340.337.271.707	31.587.262.283	36.538.760.312	408.463.294.302	-	408.463.294.302
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	323.321.156.062	-	323.321.156.062
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>340.337.271.707</b>	<b>31.587.262.283</b>	<b>36.538.760.312</b>	<b>731.784.450.364</b>	-	<b>731.784.450.364</b>

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



#### 43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ</b>			
- Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	Công ty liên kết	8.926.681.672	14.974.944.833
- Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	Công ty liên kết	10.396.252.290	32.458.976.507
- Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	Công ty liên kết	14.040.574.629	2.223.559.655
- Công ty CP Khải Toàn	Cổ đồng lớn	129.745.454	-
- Công ty CP Bảo Phước	Cổ đồng lớn	17.614.734	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>			
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	Công ty liên kết	-	741.189.509
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	Công ty liên kết	-	3.441.202.176
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	Công ty liên kết	-	703.872.540
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	Công ty liên kết	19.364.027.608	41.478.851.295
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	Công ty liên kết	1.081.910.018	4.022.248.558
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	Công ty liên kết	10.118.163.819	18.157.726.086

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.406.589.000	1.481.983.000

#### 44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 do các sai sót khi thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính trong năm 2015. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:



	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính kỳ này VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>				
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2.700.000.000	220.000.000	2.480.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	337.000.911.936	339.480.911.936	(2.480.000.000)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	230.458.296.504	-	230.458.296.504
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	124.556.876.082	355.015.172.586	(230.458.296.504)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2.242.310.271	381.054.466	1.861.255.805
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25.244.155.839	-	25.244.155.839
Vốn khác của chủ sở hữu	414	4.419.831.617	3.665.281.617	754.550.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	17.487.711.874	16.985.830.674	501.881.200
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	131.445.578.179	161.624.803.178	(30.179.224.999)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	50.022.595.973	44.482.702.208	5.539.893.765
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	52	-	(1.151.556.417)	1.151.556.417

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Ngô Văn Cường

